

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**

**157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên**

**MST: 4400114094**

**☎ 3828643 - 3824216 - 3823246**

**Fax: 3824162**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I/2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
KẾT QUẢ KINH DOANH  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN  
MẪU SỐ B02- DN  
MẪU SỐ B03- DN  
MẪU SỐ B09- DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 3 năm 2024

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>271.887.690.838</b>	<b>215.359.820.269</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.684.462.102</b>	<b>12.843.909.494</b>
1. Tiền	111	V.1	15.684.462.102	12.843.909.494
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>107.865.515.207</b>	<b>90.240.858.361</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	106.915.395.871	89.672.091.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	492.591.292	1.060.493.369
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	1.635.346.998	601.690.698
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(1.182.103.405)	(1.093.417.405)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.284.451	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>145.906.078.285</b>	<b>109.556.612.169</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	148.630.845.650	112.281.379.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.724.767.365)	(2.724.767.365)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.431.635.244</b>	<b>2.718.440.245</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.872.772.147	904.074.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		175.227.805	962.172.499
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	383.635.292	852.193.118
<b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>178.835.566.262</b>	<b>181.520.037.776</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>92.166.290.880</b>	<b>93.792.950.115</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	64.653.980.628	66.044.116.647
- Nguyên giá	222	V.5	147.027.797.599	146.597.716.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(82.373.816.971)	(80.553.600.144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	27.512.310.252	27.748.833.468
- Nguyên giá	228	V.5	32.604.446.610	32.604.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(5.092.136.358)	(4.855.613.142)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>41.751.205.524</b>	<b>41.031.082.122</b>
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	41.751.205.524	41.031.082.122
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.558.069.858</b>	<b>37.336.005.539</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	33.820.590.922	35.284.044.901
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	1.737.478.936	2.051.960.638
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>450.723.257.100</b>	<b>396.879.858.045</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>291.534.005.411</b>	<b>241.190.016.108</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>255.851.935.624</b>	<b>207.289.804.721</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	188.967.973.430	142.083.944.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	2.093.241.646	4.342.100.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	37.790.230.606	33.114.493.166
4. Phải trả người lao động	314	V.9	9.003.100.190	18.574.322.289
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	7.514.917.474	430.610.874
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	232.998.319	280.811.449
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	4.838.662.140	1.085.894.749
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	4.775.895.968	6.410.990.839
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.10	634.915.851	966.635.851
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.682.069.787</b>	<b>33.900.211.387</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	35.682.069.787	33.900.211.387
<b>B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>159.189.251.689</b>	<b>155.689.841.937</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>159.189.251.689</b>	<b>155.689.841.937</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	45.241.872.080	45.241.872.080
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	20.507.639.609	17.008.229.857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.008.229.857	17.008.229.857
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.499.409.752	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>450.723.257.100</b>	<b>396.879.858.045</b>

Phủ Yên, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương



Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I năm 2024

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.235.468.828.336	1.038.565.124.735	1.235.468.828.336	1.038.565.124.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>1.235.468.828.336</b>	<b>1.038.565.124.735</b>	<b>1.235.468.828.336</b>	<b>1.038.565.124.735</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	1.183.977.001.393	999.924.561.522	1.183.977.001.393	999.924.561.522
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>51.491.826.943</b>	<b>38.640.563.213</b>	<b>51.491.826.943</b>	<b>38.640.563.213</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	569.476.248	1.420.159.629	569.476.248	1.420.159.629
7. Chi phí tài chính	22	390.273.336	463.386.750	390.273.336	463.386.750
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	390.273.336	463.386.750	390.273.336	463.386.750
8. Chi phí bán hàng	25	39.454.211.803	31.472.082.605	39.454.211.803	31.472.082.605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.112.431.363	8.361.480.151	9.112.431.363	8.361.480.151
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>	<b>3.104.386.689</b>	<b>(236.226.664)</b>	<b>3.104.386.689</b>	<b>(236.226.664)</b>
11. Thu nhập khác	31	1.321.978.047	3.796.480.532	1.321.978.047	3.796.480.532
12. Chi phí khác	32	143.915.456	57.000.000	143.915.456	57.000.000
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>1.178.062.591</b>	<b>3.739.480.532</b>	<b>1.178.062.591</b>	<b>3.739.480.532</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.282.449.280</b>	<b>3.503.253.868</b>	<b>4.282.449.280</b>	<b>3.503.253.868</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	468.557.826	269.258.277	468.557.826	269.258.277
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	314.481.702	428.109.514	314.481.702	428.109.514
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>3.499.409.752</b>	<b>2.805.886.077</b>	<b>3.499.409.752</b>	<b>2.805.886.077</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	375	255	375	255
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024  
(Phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2024	Năm 2023
<b>I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.282.449.280	3.503.253.868
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.056.740.043	1.972.550.332
- Các khoản dự phòng	03	88.686.000	(2.995.217.909)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.841.308)	(10.942.016)
- Chi phí lãi vay	06	390.273.336	463.386.750
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	6.811.307.351	2.933.031.025
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.926.398.152)	(1.923.621.993)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.349.466.116)	(89.666.562.973)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	50.528.945.774	100.001.689.460
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	494.756.460	1.751.484.665
- Tiền lãi vay đã trả	14	(390.273.336)	(463.386.750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.275.011.092)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(331.720.000)	(2.818.099.054)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.837.151.981	5.539.523.288
<b>II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.150.204.210)	(6.665.564.127)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.841.308	10.942.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.143.362.902)	(6.654.622.111)
<b>III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.781.858.400	1.800.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.635.094.871)	(942.530.283)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.500.150)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	146.763.529	852.969.567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.840.552.608	(262.129.256)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.843.909.494	8.967.919.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.684.462.102	8.705.790.197

Phú Yên, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trinh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhớt, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/3/2024, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 06 Chi nhánh và 58 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

**Tên đơn vị**

**Địa chỉ**

- |   |  |
|---|--|
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô | Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên         |
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Bình Định          | Khu vực Bả Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định       |
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu-Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai            | Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai       |
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Khánh Hòa          | Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa        |
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Đắk Lắk            | Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk                    |
| + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Kon Tum            | Số 253 Duy Tân, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum |
| + Cửa hàng Xăng dầu 224   | Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên          |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa An  | Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên              |
| + Cửa hàng Xăng dầu Trung-Tâm   | Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên           |
| + Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm   | Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên    |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2  | Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên          |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1  | Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên          |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông   | Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên        |
| + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây  | Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên        |
| + Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ   | Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên                    |
| + Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh   | Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên    |

- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây  
Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn  
Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 229  
Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành  
Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên  
Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Cùng Sơn  
Khu phố Tây Hòa, thị trấn Cùng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh  
Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Cản  
Quốc lộ 25, xã Phú Cản, huyện Krông Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa  
Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron  
Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tô  
Thôn Dron, xã Pờ Tô, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul  
Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa  
Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phụ Bồn  
Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo  
01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình  
Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến  
Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện  
Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê  
Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp  
ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phước An  
Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị  
ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá  
Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
- + Cửa hàng Xăng dầu 668  
ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú An  
Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang  
Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3  
Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên  
ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh  
Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh  
Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây  
Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú An  
Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang  
Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	QL 25, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chá Rang	QL 25, xã Ea Chá Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lãnh	QL 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ngân Sơn	QL 1A, khu phố Ngân Sơn, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Buôn Hồ	KM 1740+900 (phải tuyến) Đường Hồ Chí Minh, phường Thiện An, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	KM 66+670 (phải tuyến) QL 25, xã Krông Pa, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 308 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 308 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

#### 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### 3. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

- Phân ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.



- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Dự phòng tổn thất cho Các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

#### 7. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

#### 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

#### 10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

#### 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### 12.1. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## 12.2. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 12.3. Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác

- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

## 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

## 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
- Tiền mặt		14.260.581.172	10.893.333.528
- Tiền gửi ngân hàng		1.423.880.930	1.950.575.966
<b>Cộng</b>		<b>15.684.462.102</b>	<b>12.843.909.494</b>
<b>2. Các khoản phải thu</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khách hàng			
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn		14.796.506.209	13.789.750.059
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn		13.637.291.530	11.864.549.030
+ Công ty CP Petec Bình Định		3.485.075.000	1.756.325.000
+ Công ty TNHH VT và TM Hoàng Phú		1.299.426.780	1.427.314.670
+ Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trung Hải		1.258.780.000	1.302.740.000
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi		1.635.683.110	1.632.003.110
+ Công ty TNHH Ánh Huyền		995.620.000	1.000.000.000

+ Công ty TNHH Xăng dầu Ánh Huyền Gia Lai	993.640.000	989.260.000
+ Công ty CP Dầu khí Bách Khoa	4.999.398.500	4.999.398.500
+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	3.997.250.000	4.000.000.000
+ Công ty TNHH Hoàng Khánh Đăng	1.004.120.677	823.414.970
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	990.735.264	993.505.264
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Hiếu	924.339.000	968.404.000
+ Công ty CP TM DV Huy Thiên Phú	679.800.000	693.870.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	6.284.712.640	5.968.857.840
+ Công ty TNHH Hoàng Hưng Iapa	2.578.025.390	710.863.080
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	800.000.000	269.480.000
+ Công ty TNHH XD & TM Sài Gòn	1.325.843.000	-
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.581.331.475	1.249.546.165
+ HTX Vận tải số 9	2.257.915.850	2.201.259.190
+ Các khách hàng khác	41.389.901.446	33.031.550.821
<b>Cộng</b>	<b>106.915.395.871</b>	<b>89.672.091.699</b>
<b>- Trả trước người bán</b>		
+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt		133.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng 501 Phú Yên		308.376.000
+ Công ty CP dịch vụ an toàn dầu khí Việt Nam	77.760.000	-
+ Công ty Luật TNHH MTV Khôi Việt	50.400.000	-
+ Các nhà cung cấp khác	364.431.292	619.117.369
<b>Cộng</b>	<b>492.591.292</b>	<b>1.060.493.369</b>
<b>- Phải thu ngắn hạn khác</b>		
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	252.957.580	250.147.480
+ Tạm ứng CBCNV Công ty	425.000.000	
+ Phải thu khác	957.389.418	351.543.218
<b>Cộng</b>	<b>1.635.346.998</b>	<b>601.690.698</b>
<b>- Dự phòng phải thu khó đòi:</b>		
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(1.182.103.405)	(1.093.417.405)
<b>Cộng</b>	<b>(1.182.103.405)</b>	<b>(1.093.417.405)</b>
<b>- Xăng dầu thiếu chờ xử lý</b>		
+ Xăng dầu các loại	4.284.451	-
<b>Cộng</b>	<b>4.284.451</b>	<b>-</b>
<b>- Nợ xấu</b>		

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước XD/CB (trên 3 năm)	149.000.000	149.000.000	-	149.000.000	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	611.065.670	465.279.240	145.786.430	627.515.670	465.279.240	162.236.430
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	59.731.050		59.731.050	64.731.050		64.731.050
Khác (từ 2 đến dưới 2 năm)	543.180.000		543.180.000	543.180.000		543.180.000
<b>Cộng</b>	<b>1.362.976.720</b>	<b>614.279.240</b>	<b>748.697.480</b>	<b>776.515.670</b>	<b>614.279.240</b>	<b>770.147.480</b>

### 3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	1.279.679.640	2.231.230.608
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	147.351.166.010	110.050.148.926
<b>Cộng</b>	<b>148.630.845.650</b>	<b>112.281.379.534</b>

- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho

(2.724.767.365)

(2.724.767.365)

4. Tài sản ngắn hạn khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...)

1.872.772.147

904.074.628

Cộng

1.872.772.147

904.074.628

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	103.249.489.720	28.489.067.212	14.678.200.314	180.959.545	146.597.716.791
Tăng trong kỳ	430.080.808				430.080.808
Số dư cuối kỳ	103.679.570.528	28.489.067.212	14.678.200.314	180.959.545	147.027.797.599
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	52.004.793.672	17.405.661.921	10.988.072.104	155.072.447	80.553.600.144
Khấu hao tăng trong kỳ	1.113.691.894	425.060.172	279.843.549	1.621.212	1.820.216.827
Số dư cuối kỳ	53.118.485.566	17.830.722.093	11.267.915.653	156.693.659	82.373.816.971
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	51.244.696.048	11.083.405.291	3.690.128.210	25.887.098	66.044.116.647
Tại ngày cuối kỳ	50.561.084.962	10.658.345.119	3.410.284.661	24.265.886	64.653.980.628

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	32.604.446.610	-	-	32.604.446.610
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	1.594.243.289	-	-	1.594.243.289
Giá trị hao mòn lũy kế	4.855.613.142	236.523.216	-	5.092.136.358
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	4.156.365.291	159.869.307	-	4.316.234.598
Tài sản vô hình khác	699.247.851	76.653.909	-	775.901.760
Giá trị còn lại	27.748.833.468	236.523.216	-	27.512.310.252

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- CHXD Hòa Vinh 5

- Kho XD Vũng Rô

- Khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

3.114.883.061

2.985.570.561

38.470.968.759

37.930.989.339

165.353.704

114.522.222

41.751.205.524

41.031.082.122

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên  
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Tỷ lệ cổ phần  
Công ty sở hữu

Vốn đầu tư

39%

9.360.000.000

39%

9.360.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn

+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất

+ Chi phí sửa chữa tài sản

+ Chi phí khác

Cộng

33.060.060.950

34.477.602.302

434.303.473

490.809.410

326.226.499

315.633.189

33.820.590.922

35.284.044.901

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

1.737.478.936

2.051.960.638

9. Nợ ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
<b>- Phải trả người bán</b>				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		181.946.484.486	132.926.424.687	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD		260.379.360	260.379.360	
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T		59.563.000	51.560.000	
+ Công ty Điện lực Phú Yên		-	176.141.719	
+ Công ty TNHH Xây dựng Yên Phú		-	1.449.705.600	
+ Công ty TNHH Tự động hóa và HT điều khiển tích hợp		-	491.442.200	
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Sơn		304.925.000	-	
+ Công ty TNHH Xây dựng 501 Phú Yên		308.376.000	-	
+ Công ty TNHH ĐT PT Hoàng Phương		-	67.772.506	
+ Công ty TNHH MTV Vận Tải Xăng Dầu Dầu Khí Việt Nam		-	1.578.873.895	
+ Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Phú Yên		-	438.700.000	
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Trọng Nhân		-	495.551.000	
+ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí VN		3.687.260.908	3.687.260.908	
+ Các nhà cung cấp khác		2.400.984.676	460.132.933	
<b>Cộng</b>		<b>188.967.973.430</b>	<b>142.083.944.808</b>	
<b>- Người mua trả tiền trước</b>				
+ Công ty TNHH MTV Xuân Sang Gia Lai		296.692.400	-	
+ DNTN Nguyễn Giáp		439.000.300	-	
+ Công ty TNHH Vượng Ánh		-	48.420.000	
+ Công ty TNHH Quang Anh Gia Lai		293.690.000	-	
+ Công ty TNHH Dầu Nhon Sáu Ngãi		5.250.000	622.141.000	
+ Chi nhánh Công ty TNHH Dầu khí xanh - CHXD DK		41.550.000	467.910.000	
+ Doanh Nghiệp Tư Nhân Anh Nhật		1.181.300	503.053.850	
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh		107.399.900	120.376.400	
+ Các khách hàng khác		908.477.746	2.580.199.446	
<b>Cộng</b>		<b>2.093.241.646</b>	<b>4.342.100.696</b>	
<b>- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước</b>				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.882.635.315	9.453.089.248	7.893.264.709	3.442.459.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(852.193.118)	468.557.826	-	(383.635.292)
Thuế thu nhập cá nhân	196.425.333	250.981.195	361.270.928	86.135.600
Tiền thuê đất	-	237.245.213	237.245.213	-
Thuế bảo vệ môi trường	31.035.432.518	98.634.068.201	95.407.865.567	34.261.635.152
Các loại thuế khác	-	67.000.000	67.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>32.262.300.048</b>	<b>109.110.941.683</b>	<b>103.966.646.417</b>	<b>37.406.595.314</b>
<b>- Phải trả người lao động</b>		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty		9.003.100.190	18.574.322.289	
<b>- Phải trả ngắn hạn</b>				
+ Chi phí sửa chữa, thay thế, trang bị NDTH		3.265.060.294	-	
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác		4.249.857.180	430.610.874	
<b>Cộng</b>		<b>7.514.917.474</b>	<b>430.610.874</b>	
<b>- Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>				
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp		570.580.187	562.766.731	
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty		148.995.850	148.995.850	
+ Kinh phí Công đoàn		144.455.760	267.350.120	
+ Thừa chờ xử lý		3.782.098.905	-	
+ Phải trả khác		192.531.438	106.782.048	
<b>Cộng</b>		<b>4.838.662.140</b>	<b>1.085.894.749</b>	

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Dư đầu năm	Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Dư cuối kỳ
	Trích lập quỹ	Điều chỉnh năm trước	Sử dụng quỹ	Điều chỉnh năm trước	
966.635.851	-	-	331.720.000	-	634.915.851

11. Doanh thu chưa thực hiện:

- Cho thuê mặt bằng
  - Phí truyền thông thương hiệu PVOIL
- Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.090.908	26.181.819
219.907.411	254.629.630
<b>232.998.319</b>	<b>280.811.449</b>

12. Vay ngắn hạn, dài hạn

- Vay ngắn hạn (phân loại đến hạn trả)
  - Vay dài hạn
- Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.775.895.968	6.410.990.839
35.682.069.787	33.900.211.387
<b>40.457.965.755</b>	<b>40.311.202.226</b>

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	45.241.872.080	17.008.229.857
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	-	3.499.409.752
- Phát sinh tăng			3.499.409.752
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>45.241.872.080</b>	<b>20.507.639.609</b>

14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Tây Ninh, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hải Phòng, PVOIL Thanh Hóa, PVOIL Vũng Áng, Petec, PVOIL Trans & các khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)
- Ethanol (E100)	55.648
- Xăng các loại	5.105.623
- Dầu các loại	3.127.297
<b>Cộng</b>	<b>8.288.568</b>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

**Doanh thu thuần bán hàng**

- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty
  - Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định
  - Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai
  - Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa
  - Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Cộng**

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	533.745.703.762	425.303.366.829
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	246.152.170.586	260.602.272.158
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	289.322.849.430	197.194.449.533
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.603.726.195	6.854.340.080
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	150.184.855.995	141.867.129.764
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.459.522.368	6.743.566.371
<b>Cộng</b>	<b>1.235.468.828.336</b>	<b>1.038.565.124.735</b>

**Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty
  - Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định
  - Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai
  - Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa
  - Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk
- Cộng**

- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	511.845.673.162	409.198.608.147
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	241.692.951.915	257.058.797.609
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	279.189.771.773	190.187.577.923
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.047.107.938	6.364.074.107
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	145.201.496.605	137.115.503.736
<b>Cộng</b>	<b>1.183.977.001.393</b>	<b>999.924.561.522</b>

<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	6.841.308	10.942.016
- Thường thanh toán tiền hàng trước hạn	562.634.940	1.409.217.613
<b>Cộng</b>	<b>569.476.248</b>	<b>1.420.159.629</b>
<b>Chi phí tài chính</b>		
	<b>390.273.336</b>	<b>463.386.750</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên	14.959.654.674	13.420.323.987
- Chi phí vật liệu	81.031.975	66.697.710
- Chi phí công cụ bán hàng-	1.275.921.627	1.033.821.457
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.589.546.509	1.467.569.594
- Chi phí ngân hàng	190.066.391	178.348.141
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.853.970.458	13.249.001.964
- Chi phí bằng tiền khác	2.504.020.169	2.056.319.752
<b>Cộng</b>	<b>39.454.211.803</b>	<b>31.472.082.605</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	3.972.717.198	3.181.931.286
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	120.608.644	93.489.519
- Chi phí công cụ quản lý	58.090.909	57.727.272
- Chi phí khấu hao TSCĐ	467.193.534	504.980.738
- Thuế, phí và lệ phí	86.789.879	84.841.162
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	88.686.000	(3.850.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.062.244.808	2.617.501.450
- Chi phí bằng tiền khác	2.256.100.391	1.824.858.724
<b>Cộng</b>	<b>9.112.431.363</b>	<b>8.361.480.151</b>
<b>Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.535.653.155	1.251.735.958
- Chi phí nhân công	18.932.371.872	16.602.255.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.056.740.043	1.972.550.332
- Chi phí dự phòng	88.686.000	(3.850.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.193.071.536	16.129.692.717
- Chi phí bằng tiền khác	4.760.120.560	3.881.178.476
<b>Cộng</b>	<b>48.566.643.166</b>	<b>39.833.562.756</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
- Hoàn nhập quỹ rủi ro bảo vệ môi trường		2.991.367.909
- Cho thuê mặt bằng và khác	1.321.978.047	805.112.623
<b>Cộng</b>	<b>1.321.978.047</b>	<b>3.796.480.532</b>
<b>Chi phí khác</b>		
- Chi phí thù lao HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	57.000.000
- Các khoản khác	83.915.456	
<b>Cộng</b>	<b>143.915.456</b>	<b>57.000.000</b>
<b>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Quý I/2023</b>	<b>Quý I/2022</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.282.449.280	3.503.253.868
<i>Trong đó:</i>		
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	118.594.370	26.313.622
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	410.929.486	61.174.947
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 8,5%	142.072.256	
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	17.893.748	31.590.979
- Các khoản điều chỉnh tăng	143.915.456	73.944.729
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.572.408.511	2.140.547.569
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.735.361.855	1.410.337.406
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	17,0%	17,0%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>468.557.826</b>	<b>269.258.277</b>

<b>3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>314.481.702</b>	<b>428.109.514</b>
<b>4. Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>Quý I/2024</b>	<b>Quý I/2023</b>
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.499.409.752	2.805.886.077
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	420.882.912
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	<b>9.343.974</b>	<b>9.343.974</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>375</b>	<b>255</b>

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan

- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Hội đồng quản trị	838.248.463	610.496.539
- Tiền lương, thưởng, thu nhập khác của Phó Giám đốc và Kế toán trưởng	657.478.460	488.923.825
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Ban kiểm soát	259.891.177	92.275.604
<b>Cộng</b>	<b>1.755.618.100</b>	<b>1.191.695.968</b>

### 2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

### 3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

<b>- Mua hàng hóa</b>	<b>Quý I/2024</b>	<b>Quý I/2023</b>
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.179.823.125.799	1.064.303.235.568
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	28.439.090.909	-
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	1.087.685.026	811.532.957



+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.854.545.455	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.325.454.545	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.856.048.055
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	4.144.545.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	-	1.846.740.655
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	5.525.454.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	5.917.454.545
<b>- Phí dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	502.169.766	418.017.383
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	12.282.513	7.674.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.378.501	9.038.510
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.336.545	87.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	3.745.514	4.869.948
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	20.830.864	28.575.092
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	30.497.591	16.470.954
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	268.500	478.636
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	339.000	289.773
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.028.046	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	8.878.489.105	6.139.044.186
+ CN Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	-	53.280
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	12.170.454	15.305.045
<b>- Bán hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.690.618	3.074.067
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	943.181.818	6.363.636.364
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	377.272.727	4.654.545.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.856.048.055
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.887.563.637	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	16.971.927.273	1.700.000.000
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	4.881.818.182
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	1.480.989.201
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	110.812.867	98.949.575
<b>- Cung cấp dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	943.774.068	1.036.877.991
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	269.390.566	129.270.060
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.428.715	354.410
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	724.392.355	486.354.415
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.803.480	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	8.172.460	39.687.960
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4.823.130	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.590.240
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	-	2.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	729.039.457	691.705.582
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	127.117.835	5.919.000
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	43.717.047	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	780.984.160	634.677.995
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	21.279.931	51.844.943

**- Doanh thu tài chính**

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	562.634.940	1.409.217.613
<b>- Thu nhập khác</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	239.851.700	165.883.500
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	16.000.000	16.000.000

**4. Số dư các bên liên quan**

**- Phải thu**

	Số cuối kỳ	số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	101.400.200	63.543.728
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	62.358.553	50.463.187
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.189.683.901	1.517.754.430
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	3.011.726	4.021.245
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	51.282.410	14.242.960
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.406.604.035	1.223.297.156
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	807.995.593	392.963.453
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	133.118.330	244.413.391
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	56.212.880	55.745.208
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	892.763.270	727.384.910
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	318.193.084	370.486.290
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	321.790.773	223.980.347
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	10.993.579	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	1.157.461.740	614.911.860
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.581.331.475	1.249.546.165
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	83.112.425	94.157.650

**- Phải trả**

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	181.938.477.280	132.926.424.687
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	100.108.980	87.085.831
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	993.427	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	4.523.753	17.268.750
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	-	30.050
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	403.859.282	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	76.343.489	64.669.567
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	10.047.596	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.693.660.355	1.578.873.895
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam	3.687.260.908	3.687.260.908
<b>- Người mua trả tiền trước</b>		
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	714.512
<b>- Trả trước cho người bán</b>		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	201.709.369

**5. Chi phí hoạt động**

Nội dung	Quý I/2024		Quý I/2023	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lit	Giá trị (đồng)	Đồng/lit
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	69.218.018		57.074.611	
Tổng chi phí bán hàng	39.454.211.803	570	31.472.082.605	551
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	9.112.431.363	132	8.361.480.151	147
Tổng chi phí tài chính	390.273.336	6	463.386.750	8
Tổng chi phí khác	143.915.456	2	57.000.000	1
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>49.100.831.958</b>	<b>709</b>	<b>40.353.949.506</b>	<b>707</b>

Nội dung	Quý I/2024		Quý I/2023	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	49.864.275		40.387.262	
Chi phí bán buôn	14.002.990.030	281	10.954.812.720	271
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	19.353.743		16.687.349	
Chi phí bán lẻ	25.094.410.006	1.297	23.027.040.976	1.380
<b>Cộng chi phí xăng dầu</b>	<b>39.097.400.036</b>	<b>565</b>	<b>33.981.853.696</b>	<b>595</b>
Sản lượng bán nhớt (lít)	27.914		17.846	
Chi phí bán nhớt	55.828.000	2.000	35.692.000	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	5.764.055.999		3.774.484.180	
Chi phí hoạt động thuê kho	4.183.547.923		2.561.919.630	

Phủ Yên, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm